

Số: 275/2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex Mã chứng khoán: GEE  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà  
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 024 73012344  
Fax: 024 36331510

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam.

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2022 so với Quý 3/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2022 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2022 so với Quý 3/2021.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Phạm Tuấn Anh**

Số: 277./2022/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (GEE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC quý 3/2022**

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**Đại diện tổ chức**

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

Số: 278./2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 so với Quý 3 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**  
Mã chứng khoán : GEE  
Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2022	Tỷ đồng	48,82	60,25
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021	Tỷ đồng	75,40	77,19
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-26,58	-16,93
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-35,3%	-21,9%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 giảm 35,3% so với Quý 3 năm 2021 chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 7,79 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa giảm.
- Chi phí tài chính tăng 20,14 tỷ đồng chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2022 giảm 21,9% so với Quý 3 năm 2021 chủ yếu là do:

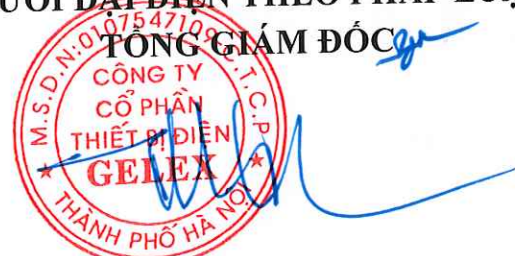
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 23,19 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng đầu tư, tăng quy mô sản xuất kinh doanh và kiểm soát chi phí trong sản xuất.
- Lợi nhuận khác giảm 38,95 tỷ đồng.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết. Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Trọng Trung**

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

# GELEX ELECTRIC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### QUÝ 3/2022

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2022



## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-29
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>481.990.302.767</b>	<b>1.084.060.380.536</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>246.150.510.037</b>	<b>577.844.093.712</b>
111	1. Tiền		246.150.510.037	577.844.093.712
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>90.211.151.263</b>	<b>501.446.964.324</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	80.540.469.341	455.260.640.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.242.632.325	453.049.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	55.510.000	46.360.735.466
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>136.796.345.239</b>	<b>-</b>
141	1. Hàng tồn kho		136.796.345.239	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.832.296.228</b>	<b>4.769.322.500</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.361.463.464	37.850.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.216.470.995	4.477.110.729
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	254.361.769	254.361.769
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.246.574.395.115</b>	<b>7.443.101.339.974</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	300.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>7.115.094.400</b>	<b>1.466.080.000</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.230.460.000	1.466.080.000
222	- Nguyên giá		3.211.322.250	3.211.322.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.980.862.250)	(1.745.242.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.884.634.400	-
228	- Nguyên giá		6.282.752.000	88.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(398.117.600)	(88.400.000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.462.031.904</b>	<b>5.283.018.727</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.462.031.904	5.283.018.727
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>7.231.208.181.291</b>	<b>7.133.129.420.115</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.802.327.867.271	5.371.872.480.962
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.771.644.295.436
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.511.533.036.576	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(82.652.722.556)	(10.387.356.283)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.779.087.520</b>	<b>3.222.821.132</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.779.087.520	3.222.821.132
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.728.564.697.882</b>	<b>8.527.161.720.510</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.565.031.107.056</b>	<b>4.394.773.663.754</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.008.905.636.542</b>	<b>2.030.956.674.136</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	273.806.898.745	63.722.620.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.004.153.000	33.103.679.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	171.668.160	102.709.564
314	4. Phải trả người lao động		4.949.478.383	2.552.536.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.990.054.511	32.567.062.402
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	3.384.445.223
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.018.529.810.046	1.108.623.015.412
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	691.865.384.536	786.786.415.723
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	588.189.161	114.189.161
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.556.125.470.514</b>	<b>2.363.816.989.618</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.556.125.470.514	2.363.816.989.618
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.163.533.590.826</b>	<b>4.132.388.056.756</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>4.163.533.590.826</b>	<b>4.132.388.056.756</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		323.246.090.826	292.100.556.756
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	4.377.916.987
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		323.246.090.826	287.722.639.769
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.728.564.697.882</b>	<b>8.527.161.720.510</b>

Bùi Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

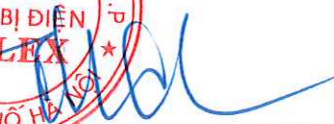
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 3/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	465.133.115.553	793.845.624.353	1.937.411.967.066	2.521.099.267.212
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	465.133.115.553	793.845.624.353	1.937.411.967.066	2.521.099.267.212
11	4. Giá vốn hàng bán	26	461.697.033.070	782.619.855.291	1.913.331.079.214	2.486.931.090.405
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.436.082.483	11.225.769.062	24.080.887.852	34.168.176.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	151.184.619.665	144.740.865.796	839.094.201.576	538.908.879.298
22	7. Chi phí tài chính	28	94.248.768.193	74.111.960.332	320.627.460.574	216.452.800.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		64.761.368.167	66.047.022.706	185.959.347.508	170.115.593.091
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.113.523.721	1.390.201.848	5.564.430.324	5.732.913.400
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	9.439.191.352	5.023.139.860	25.337.664.460	13.673.393.519
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.819.218.882	75.441.332.818	511.645.534.070	337.217.948.478
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	38.882.827	-	68.954.687
40	13. Lợi nhuận khác		-	(38.882.827)	-	(68.954.687)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.819.218.882	75.402.449.991	511.645.534.070	337.148.993.791
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48.819.218.882	75.402.449.991	511.645.534.070	337.148.993.791


Bùi Thị Thanh Huyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng


  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		511.645.534.070	337.148.993.791
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		443.968.113	235.620.000
03	- Các khoản dự phòng		72.265.366.273	2.907.270.120
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.351.532.080	309.669.556
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(825.663.767.384)	(452.179.873.761)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		185.959.347.508	170.115.593.091
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(39.998.019.340)	58.537.272.797
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		377.354.793.857	23.385.740.134
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(136.796.345.239)	165.670.083.745
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		72.702.230.666	(1.068.745.809.244)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.879.879.850)	485.319.546
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(1.122.662.818.260)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(191.683.509.531)	(199.216.349.535)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.000.000)	(32.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		73.673.270.563	(2.142.579.060.817)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.805.814.739)	(4.629.893.727)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(780.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000.000	130.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(431.155.386.309)	(213.538.876.504)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.913.600.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		606.026.025.244	443.257.674.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		987.978.424.196	(424.911.095.512)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.616.587.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.680.801.186.949	3.738.961.998.153
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.594.249.585.383)	(2.874.325.215.157)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(479.896.880.000)	(110.935.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.393.345.278.434)	2.370.289.282.996
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(331.693.583.675)	(197.200.873.333)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		577.844.093.712	213.821.688.703
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(309.669.556)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>246.150.510.037</u>	<u>16.311.145.814</u>

**Bùi Thị Thanh Huyền**  
Người lập

**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3/2022

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ tám vào ngày 04 tháng 05 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

*Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/09/2022 với thông tin cụ thể như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### **2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.099.214.179	128.228.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	245.051.295.858	577.715.864.952
	<u><u>246.150.510.037</u></u>	<u><u>577.844.093.712</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	11.344.550.263	51.270.422.603
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	-	11.853.543.350
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	962.886.100	23.833.847.250
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.754.203.760	14.955.571.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	69.195.919.078	403.990.217.658
	<b>80.540.469.341</b>	<b>455.260.640.261</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán	10.242.632.325	453.049.000
- Trung tâm thông tin Năng lượng	231.000.000	231.000.000
- Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Archiplus	3.941.529.546	50.325.000
- BH MINERALS CO., LIMITED	4.383.582.750	-
- Các khoản trả trước khác	1.686.520.029	171.724.000
	<b>10.242.632.325</b>	<b>453.049.000</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	50.510.000	-	500.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	39.464.599.000	-
Phải thu khác	-	-	6.890.636.466	-
	<b>55.510.000</b>	<b>-</b>	<b>46.360.735.466</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)	-	-	39.464.599.000	-
Phải thu từ các bên khác	65.510.000	-	6.896.136.466	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2022

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	136.796.345.239	-	-	-
	<b>136.796.345.239</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
- Cải tạo văn phòng Công ty tầng 8 (Tòa nhà GELEX)	322.031.904	-
- Phần mềm SAP S/4HANA	1.140.000.000	5.283.018.727
	<b>1.462.031.904</b>	<b>5.283.018.727</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2022

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.922.250</b>	<b>3.141.600.000</b>	<b>33.800.000</b>	<b>3.211.322.250</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	35.922.250	1.675.520.000	33.800.000	1.745.242.250
- Khấu hao trong kỳ	-	235.620.000	-	235.620.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.922.250</b>	<b>1.911.140.000</b>	<b>33.800.000</b>	<b>1.980.862.250</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	1.466.080.000	-	1.466.080.000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.230.460.000</b>	<b>-</b>	<b>1.230.460.000</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
- Đầu tư hoàn thành	6.194.352.000	6.194.352.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.282.752.000</b>	<b>6.282.752.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Đã hao mòn hết</i>	88.400.000	88.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
- Hao mòn trong kỳ	309.717.600	309.717.600
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>398.117.600</b>	<b>398.117.600</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.884.634.400</b>	<b>5.884.634.400</b>

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>5.802.327.867.271</b>		<b>(82.652.722.556)</b>	<b>5.371.872.480.962</b>		<b>(10.387.356.283)</b>
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.610.855.369.317	3.018.680.607.500	-	1.611.555.369.317	3.301.162.646.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i)	893.009.089.824	1.150.879.574.000	-	753.600.289.824	1.211.563.189.300	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	314.660.109.600	-	332.061.707.611	433.399.773.600	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	(iii)	-	405.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	886.175.161.707	(iii)	-	886.175.161.707	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	(iii)	(82.652.722.556)	1.270.350.000.000	(iii)	(10.387.356.283)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	286.646.586.309	(iii)	-	-	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	5.100.000.000	(iii)	-	-	(iii)	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>1.771.644.295.436</b>		<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	-	(iii)	-	1.771.644.295.436	(iii)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.511.533.036.576</b>		<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	1.511.533.036.576	(iii)	-	-	(iii)	-
	<b>7.313.860.903.847</b>		<b>(82.652.722.556)</b>	<b>7.143.516.776.398</b>		<b>(10.387.356.283)</b>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 19,13%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2022****12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.280.694	17.850.002
Lãi mua hàng trả chậm	2.487.140.082	-
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC	1.331.825.076	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	388.217.612	20.000.000
	<b>4.361.463.464</b>	<b>37.850.002</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146.148.330	206.988.567
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	6.457.096.774	3.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.842.416	15.832.565
	<b>6.779.087.520</b>	<b>3.222.821.132</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	256.393.583.422	256.393.583.422	16.322.240.473	16.322.240.473
- Công ty cổ phần Ngô Han	1.875.209.826	1.875.209.826	1.796.719.740	1.796.719.740
- Công ty TNHH thép JFE SHOJI Việt Nam	-	-	4.615.482.934	4.615.482.934
- Công ty TNHH DONGNAM PETROVINA	-	-	7.035.155.050	7.035.155.050
- TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	252.731.144.715	252.731.144.715	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.787.228.881	1.787.228.881	2.874.882.749	2.874.882.749
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	17.413.315.323	17.413.315.323	47.400.380.238	47.400.380.238
	<b>273.806.898.745</b>	<b>273.806.898.745</b>	<b>63.722.620.711</b>	<b>63.722.620.711</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	-	33.103.679.600
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	32.439.641.000
- Phải trả đối tượng khác	-	664.038.600
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 31)	5.004.153.000	-
	<b>5.004.153.000</b>	<b>33.103.679.600</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	108.751.831.389	108.751.831.389	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	102.709.564	3.674.251.710	3.605.293.114	-	171.668.160
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	-	86.452.066	86.452.066	-	-
	<b>254.361.769</b>	<b>102.709.564</b>	<b>112.512.535.165</b>	<b>112.443.576.569</b>	<b>254.361.769</b>	<b>171.668.160</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 3/2022****16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.346.068.662	29.537.311.704
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	3.594.259.249	2.435.750.698
- Chi phí phải trả khác	49.726.600	594.000.000
	<b>13.990.054.511</b>	<b>32.567.062.402</b>
<b>Trong đó</b>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	300.000.000
- Chi phí phải trả cho các bên khác	13.990.054.511	32.267.062.402

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Lãi bán hàng trả chậm	-	3.384.445.223
	<b>-</b>	<b>3.384.445.223</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	96.864.000	13.192.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.120.000	-
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	815.647.620.170	808.565.277.021
- Phải trả lãi vay	2.631.232.876	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.973.000	44.546.391
	<b>1.018.529.810.046</b>	<b>1.108.623.015.412</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	202.631.232.876	300.000.000.000
- Phải trả các bên khác	815.898.577.170	808.623.015.412

**19 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	114.189.161	148.189.161
Trích lập trong kỳ	500.000.000	-
Sử dụng trong kỳ	(26.000.000)	(32.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>588.189.161</b>	<b>115.689.161</b>

## 20 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>401.439.253.484</b>	<b>401.439.253.484</b>	<b>724.801.186.949</b>	<b>794.249.585.383</b>	<b>331.990.855.050</b>	<b>331.990.855.050</b>
- Vay ngân hàng	401.439.253.484	401.439.253.484	184.801.186.949	434.249.585.383	151.990.855.050	151.990.855.050
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	-	540.000.000.000	360.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>385.347.162.239</b>	<b>385.347.162.239</b>	<b>322.233.375.157</b>	<b>347.706.007.910</b>	<b>359.874.529.486</b>	<b>359.874.529.486</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	167.641.154.329	167.641.154.329	322.233.375.157	130.000.000.000	359.874.529.486	359.874.529.486
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	-	217.706.007.910	-	-
	<b>786.786.415.723</b>	<b>786.786.415.723</b>	<b>1.047.034.562.106</b>	<b>1.141.955.593.293</b>	<b>691.865.384.536</b>	<b>691.865.384.536</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	922.358.845.671	922.358.845.671	496.000.000.000	322.233.375.157	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514
- Trái phiếu thường	641.458.143.947	641.458.143.947	-	641.458.143.947	-	-
- Vay bên liên quan	800.000.000.000	800.000.000.000	1.260.000.000.000	1.600.000.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
	<b>2.363.816.989.618</b>	<b>2.363.816.989.618</b>	<b>1.756.000.000.000</b>	<b>2.563.691.519.104</b>	<b>1.556.125.470.514</b>	<b>1.556.125.470.514</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2022

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021</i>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.218.700.000.000</b>	-	<b>5.000.000.000</b>	<b>26.564.916.987</b>	<b>2.250.264.916.987</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	1.616.587.500.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	337.148.993.791	337.148.993.791
Chi trả cổ tức	-	-	-	(110.935.000.000)	(110.935.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>252.778.910.778</b>	<b>4.093.066.410.778</b>
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022</i>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>292.100.556.756</b>	<b>4.132.388.056.756</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	511.645.534.070	511.645.534.070
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(480.000.000.000)	(480.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>835.287.500.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>323.246.090.826</b>	<b>4.163.533.590.826</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 569.748.000.000 VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Trong đó, chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2022 là 480.000.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 16%. Trong năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 4%. Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 10% và Nghị quyết số 22/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 6%.

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 500.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	781.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

**21.3 Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	464.962.115.553	793.845.624.353	1.936.898.967.066	2.521.099.267.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	-	513.000.000	-
	<b>465.133.115.553</b>	<b>793.845.624.353</b>	<b>1.937.411.967.066</b>	<b>2.521.099.267.212</b>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	504.900.000	-	504.900.000
	<b>-</b>	<b>504.900.000</b>	<b>-</b>	<b>504.900.000</b>

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	464.962.115.553	793.845.624.353	1.936.898.967.066	2.521.099.267.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	-	513.000.000	-
	<b>465.133.115.553</b>	<b>793.845.624.353</b>	<b>1.937.411.967.066</b>	<b>2.521.099.267.212</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	21.342.404.000	308.172.130.000	756.297.642.000	977.469.919.500
- Doanh thu đối với bên liên quan	443.790.711.553	485.673.494.353	1.181.114.325.066	1.543.629.347.712

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	461.697.033.070	782.619.855.291	1.913.331.079.214	2.486.931.090.405
	<b>461.697.033.070</b>	<b>782.619.855.291</b>	<b>1.913.331.079.214</b>	<b>2.486.931.090.405</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	239.462.313	21.800.757.650	22.172.379.744	24.575.723.761
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	1.193.618.730	1.553.445.752	52.570.569.570
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	259.802.341.140	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.729.392.500	111.069.787.500	543.689.046.500	427.604.150.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	120.008	221.017.131	3.958.568.478	4.958.567.780
Lãi bán hàng trả chậm	4.215.644.844	10.455.684.785	7.918.419.962	29.199.868.187
	<b>151.184.619.665</b>	<b>144.740.865.796</b>	<b>839.094.201.576</b>	<b>538.908.879.298</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	53.925.520.024	66.047.022.706	175.123.499.365	170.115.593.091
Phí LC Upas	6.399.847.335	4.420.877.388	12.057.520.497	17.003.245.982
Lãi nhận ký quỹ	5.128.767.123	-	24.443.835.618	1.528.767.123
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, phí LC khác	3.752.622.343	-	4.665.170.697	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	5.423.268.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.863.400.848	944.993	20.703.670.694	149.609.715
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.886.534.728	(250.197.000)	72.265.366.273	2.907.270.120
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.101.325.747	2.785.165.414	10.835.848.143	9.015.224.970
Phí chấp nhận thanh toán chứng từ và các chi phí liên quan đến khoản Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	190.750.045	1.108.146.831	532.549.287	10.309.821.587
	<b>94.248.768.193</b>	<b>74.111.960.332</b>	<b>320.627.460.574</b>	<b>216.452.800.708</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí nhân công	462.263.500	72.539.455	1.374.095.500	232.396.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.570.739.233	1.317.662.393	3.671.671.891	5.489.387.818
Chi phí khác bằng tiền	80.520.988	-	518.662.933	11.129.400
	<b>2.113.523.721</b>	<b>1.390.201.848</b>	<b>5.564.430.324</b>	<b>5.732.913.400</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.200.500	2.157.273	13.401.245	13.300.031
Chi phí nhân công	5.579.676.894	1.595.019.522	16.112.978.094	4.319.320.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.888.113	78.540.000	443.968.113	235.620.000
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	6.760.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.141.837.919	2.609.361.491	5.658.181.480	6.980.846.662
Chi phí khác bằng tiền	1.426.587.926	738.061.574	3.106.135.528	2.117.546.077
	<b>9.439.191.352</b>	<b>5.023.139.860</b>	<b>25.337.664.460</b>	<b>13.673.393.519</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.094.006	2.157.273	52.093.437	13.300.031
Chi phí nhân công	6.041.940.394	1.667.558.977	17.487.073.594	4.551.716.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.888.113	78.540.000	443.968.113	235.620.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.712.577.152	3.927.023.884	9.329.853.371	12.470.234.480
Chi phí khác bằng tiền	1.495.215.408	738.061.574	3.589.106.269	2.135.435.477
	<b>11.552.715.073</b>	<b>6.413.341.708</b>	<b>30.902.094.784</b>	<b>19.406.306.919</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 3/2022****31 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.733.712.662	1.528.390.617
		Cổ tức đã trả	383.992.960.000	110.932.800.000
		Cho vay	-	780.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	130.000.000.000
		Lãi cho vay	-	3.177.178.081
		Đi vay	760.000.000.000	2.201.000.000.000
		Trả tiền vay	1.160.000.000.000	1.889.104.346.054
		Lãi đi vay	14.491.917.808	36.710.470.560
		Nhận góp vốn	-	181.300.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	177.206.433	-
		Cổ tức nhận được	221.554.540.000	220.354.540.000
Công ty TNHH MTV Cativi Đồng Nai Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con gián tiếp Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.037.575.615.516	91.435.663.812
		Lãi bán hàng trả chậm	4.533.974.739	-
		Doanh thu bán hàng hóa	71.483.412.923	57.705.791.426
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.276.341.256
		Cổ tức nhận được	78.929.198.000	-
		Nhận ký quỹ	400.000.000.000	-
		Trả ký quỹ, đặt cọc	500.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ, đặt cọc phải trả	24.443.835.618	-
		Thu hồi gốc cho vay	300.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.547.945.205	-
		Đi vay	100.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.691.780.821	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	286.646.586.309	-		
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	16.241.101.809	37.500.505.252
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	-
		Cổ tức nhận được	29.684.916.000	-
		Đi vay	100.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.893.150.686	-
		Doanh thu bán hàng hóa	10.234.004.313	14.997.454.873
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	740.160.375.950	949.155.934.705
		Cổ tức nhận được	146.230.500.000	112.485.000.000
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	-
		Lãi đi vay	864.657.534	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.000.000	-
		Cổ tức nhận được	67.989.892.500	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2022**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2022</i>	<i>ngày 01/01/2021</i>
			<u>đến 30/09/2022</u>	<u>đến 30/09/2021</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Đi vay	20.000.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi đi vay	1.091.506.849	-
		Doanh thu bán hàng hóa	45.067.190.505	1.341.989.932.349
		Lãi bán hàng trả chậm	3.384.445.223	-
		Góp vốn	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Góp vốn	5.100.000.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	426.648.128	182.565.464
		Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	520.000.000.000	-
		Lãi trái phiếu thương mại	30.205.479.000	-
Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cùng Tập đoàn Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức nhận được	-	95.810.000.000
		Cổ tức đã trả	26.400.000.000	-

**Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu cung cấp dịch vụ	99.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa	934.309.477	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	9.630.385.261	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	2.876.543.808	2.206.720.489
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	5.949.817.836	31.374.269.177
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	49.573.909.556	359.156.275.369
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	82.453.140	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Phải thu cung cấp dịch vụ	49.500.000	-
			<b>69.195.919.078</b>	<b>403.990.217.658</b>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về cổ tức	-	39.464.599.000
			<b>-</b>	<b>39.464.599.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Cho vay dài hạn	-	300.000.000.000
			<b>-</b>	<b>300.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2022**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về mua dịch vụ	2.508.486	623.271.678
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	17.398.643.468	46.765.562.169
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	12.163.369	11.546.391
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua dịch vụ	1.288.003	-
			<b><u>17.413.315.323</u></b>	<b><u>47.400.380.238</u></b>
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	5.004.153.000	-
			<b><u>5.004.153.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b><i>Chi phí phải trả</i></b>				
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí tư vấn	-	300.000.000
			<b><u>-</u></b>	<b><u>300.000.000</u></b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	109.589.041	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc nhận ký quỹ	200.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả về lãi vay	601.643.835	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	1.516.712.329	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả về lãi vay	403.287.671	-
			<b><u>202.631.232.876</u></b>	<b><u>300.000.000.000</u></b>
<b><i>Vay</i></b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	400.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
		Vay dài hạn	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
			<b><u>640.000.000.000</u></b>	<b><u>800.000.000.000</u></b>



**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày ngày 30 tháng 9 năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 3/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2021 do Công ty lập.



**Bùi Thị Thanh Huyền**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022